

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ HÀ TĨNH

**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU  
SƠ BỘ NĂM 2021 - TỈNH HÀ TĨNH**

---

*Hà Tĩnh, tháng 3 năm 2022*

Số: /CTK-TH

Hà Tĩnh, ngày tháng 3 năm 2022

**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2021**  
**TỈNH HÀ TĨNH**

	Đơn vị tính	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
<b>I. ĐẤT ĐAI</b>				
<b>1. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng</b>	<b>Ha</b>	<b>599.445</b>	<b>599.445</b>	<b>100,00</b>
<i>Trong đó:</i>				
Đất nông nghiệp	"	139.398	138.771	99,55
Đất lâm nghiệp	"	352.512	352.220	99,92
Đất chuyên dùng	"	41.641	41.992	100,84
Đất ở	"	12.689	13.293	104,76
<b>2. Cơ cấu diện tích đất phân theo mục đích sử dụng</b>	<b>%</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	-
<i>Trong đó:</i>				
Đất nông nghiệp	%	23,25	23,15	-
Đất lâm nghiệp	%	58,81	58,76	-
Đất chuyên dùng	%	6,95	7,01	-
Đất ở	%	2,12	2,22	-
<b>II. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG</b>				
<b>1. Dân số</b>				
1.1. Dân số trung bình	Người	1.296.622	1.314.056	101,34
Phân theo giới tính				
Nam	Người	642.159	650.753	101,34
Nữ	"	654.463	663.303	101,35
Phân theo thành thị nông thôn				
Thành thị	Người	287.766	293.012	101,82
Nông thôn	"	1.008.856	1.021.044	101,21
1.2. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn	Số nam /100 nữ	98,12	98,11	-
Thành thị	"	99,15	99,17	-
Nông thôn	"	97,83	97,81	-

	Đơn vị tính	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
1.3. Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn	Số con /phụ nữ	2,73	2,95	108,06
Thành thị	"	2,47	2,87	116,19
Nông thôn	"	2,81	2,97	105,69
1.4. Tỷ suất sinh thô của dân số	‰	17,01	18,30	-
1.5. Tỷ suất chết thô của dân số	‰	7,90	7,75	-
1.6. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	9,11	10,55	-
<b>2. Lao động</b>				
2.1. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	Người	508.665	515.654	101,37
Phân theo giới tính				
Nam	"	264.740	270.675	102,24
Nữ	"	243.925	244.979	100,43
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	"	131.273	128.403	97,81
Nông thôn	"	377.392	387.251	102,61
2.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo	%	31,05	30,08	-
Phân theo giới tính				
Nam	%	36,53	35,41	-
Nữ	"	26,07	25,22	-
Phân theo thành thị nông thôn				
Thành thị	%	61,74	59,83	-
Nông thôn	"	22,67	21,95	-
2.3. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm trong các ngành kinh tế	Người	487.704	491.598	100,80
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	161.092	158.755	98,55
Công nghiệp và Xây dựng	"	114.315	139.203	121,77
Công nghiệp	"	56.542	67.501	119,38
Xây dựng	"	57.773	71.702	124,11
Dịch vụ	"	212.297	193.640	91,21
2.4. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%	4,65	5,38	-

	Đơn vị tính	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Phân theo giới tính				
Nam	%	4,59	2,02	-
Nữ	"	4,72	6,44	-
Phân theo thành thị nông thôn				
Thành thị	%	5,37	4,99	-
Nông thôn	"	4,40	5,86	-
2.5. Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	5.665,0	5.723,8	101,04
Công nghiệp và Xây dựng	"	6.352,9	6.538,9	102,93
Công nghiệp	"	6.725,9	6.921,3	102,91
Xây dựng	"	6.034,1	6.150,7	101,93
Dịch vụ	"	5.587,7	5.587,7	100,00
<b>III. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP</b>				
<b>1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành</b>				
	Triệu đồng	<b>80.552.235</b>	<b>88.085.967</b>	<b>109,35</b>
Phân theo khu vực				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	13.141.618	13.667.691	104,00
Công nghiệp và Xây dựng	"	32.610.154	38.716.105	118,72
Công nghiệp	"	26.709.756	32.684.420	122,37
Xây dựng	"	5.900.398	6.031.685	102,23
Dịch vụ	"	27.857.306	27.975.867	100,43
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	6.943.157	7.726.304	111,28
<b>2. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành</b>				
	%	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>-</b>
Phân theo khu vực				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	16,31	15,52	-
Công nghiệp và Xây dựng	"	40,49	43,95	-
Công nghiệp	"	33,16	37,10	-
Xây dựng	"	7,33	6,85	-
Dịch vụ	"	34,58	31,76	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	8,62	8,77	-

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Sơ bộ năm 2021</b>	<b>Năm 2021 so với năm 2020 (%)</b>
<b>3. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>48.056.306</b>	<b>50.470.033</b>	<b>105,02</b>
Phân theo khu vực				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	6.721.381	6.975.294	103,78
Công nghiệp và Xây dựng	"	20.838.572	22.838.471	109,60
Công nghiệp	"	16.943.002	19.084.151	112,64
Xây dựng	"	3.895.570	3.754.320	96,37
Dịch vụ	"	16.270.147	16.157.024	99,30
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	4.226.206	4.499.244	106,46
<b>4. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010</b>	<b>%</b>	<b>100,82</b>	<b>105,02</b>	-
Phân theo khu vực				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	106,45	103,78	-
Công nghiệp và Xây dựng	"	100,07	109,60	-
Công nghiệp	"	100,63	112,64	-
Xây dựng	"	97,72	96,37	-
Dịch vụ	"	100,48	99,30	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	97,50	106,46	-
<b>5. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>62,12</b>	<b>67,03</b>	<b>107,90</b>
<b>6. Thu ngân sách Nhà nước trên địa b</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>19.488.693</b>	<b>24.514.448</b>	<b>125,79</b>
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	"	19.488.693	24.514.448	125,79
Thu nội địa	"	7.988.073	9.114.639	114,10
<i>Trong đó:</i>		-	-	
Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	"	3.623.237	3.034.529	83,75
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	(71)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	"	244.054	345.797	141,69
Lệ phí trước bạ	"	412.659	627.146	151,98
Thu phí, lệ phí	"	128.468	161.537	125,74
Các khoản thu về nhà, đất	"	2.508.834	3.802.769	151,58
Thu về dầu thô	"	-	-	-
Thu hải quan	"	4.786.960	8.050.937	168,18

	Đơn vị tính	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	"	657	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	"	200.000	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước	"	186.519	89.688	48,09
Thu chuyển nguồn	"	6.326.484	7.259.184	114,74
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	"	-	-	-
<b>7. Chi ngân sách Nhà nước trên địa phương</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>49.801.887</b>	<b>41.442.768</b>	<b>83,22</b>
Chi cân đối ngân sách	"	28.001.321	21.388.812	76,39
Chi đầu tư phát triển	"	8.981.353	10.430.124	116,13
<i>Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án</i>	"	8.888.686	10.400.656	117,01
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	"	1.268	3.099	244,42
Chi thường xuyên	"	11.820.702	10.954.249	92,67
<i>Trong đó:</i>		-	-	
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	"	3.501.293	3.412.639	97,47
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	"	867.992	841.407	96,94
Chi sự nghiệp kinh tế	"	1.035.116	871.805	84,22
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	"	3.027.940	2.622.546	86,61
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	"	1.766.938	1.617.054	91,52
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	"	1.340	1.340	100,00
Chi chuyển nguồn	"	7.196.658	-	-
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	"	-	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	"	21.792.774	19.886.172	91,25
Chi nộp ngân sách cấp trên	"	7.792	167.784	2.153,30
<b>8. Bảo hiểm</b>				
Tổng số doanh thu bảo hiểm	Tỷ đồng	2.684	2.858	106,48
Bảo hiểm xã hội	"	1.442	1.599	110,89
Bảo hiểm y tế	"	1.153	1.171	101,56

	Đơn vị tính	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Bảo hiểm thất nghiệp	"	89	88	98,88
Tổng số chi bảo hiểm	"	4.740	5.109	107,79
Bảo hiểm xã hội	"	3.632	3.781	104,10
Bảo hiểm y tế	"	1.025	1.106	107,94
Bảo hiểm thất nghiệp	"	83	222	267,47
<b>IV. ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG</b>				
<b>1. Đầu tư</b>				
1.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	Triệu đồng	25.929.329	27.314.303	105,06
Phân theo cấp quản lý		-	-	
Trung ương	"	919.484	517.168	31,74
Địa phương	"	25.009.845	26.797.135	109,96
Phân theo khoản mục đầu tư		-	-	
Vốn đầu tư XDCB	"	20.302.437	23.760.944	103,03
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	"	4.298.796	2.671.432	143,61
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	"	1.314.876	863.734	74,99
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	"	2.600	7.418	935,44
Vốn đầu tư khác	"	10.620	10.775	-
Phân theo nguồn vốn		-	-	
Vốn khu vực Nhà nước	"	6.445.157	8.039.426	110,87
Vốn ngân sách Nhà nước	"	4.956.629	7.146.785	146,02
Vốn vay	"	662.263	58.795	8,51
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	"	57.183	44.685	4,85
Vốn huy động khác	"	769.082	789.161	105,82
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	"	15.891.890	17.898.012	118,02
Vốn của tổ chức doanh nghiệp	"	5.763.511	5.980.307	123,25
Vốn của dân cư	"	10.128.379	11.917.705	115,57
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	3.592.282	1.376.865	38,42
1.2. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn	%	32,19	31,01	-
1.3. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong năm				

	Đơn vị tính	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Số dự án được cấp giấy phép	Dự án	1	1	100,00
Vốn đăng ký	Nghìn USD	1.500	2.500.000	166.666,7
Vốn thực hiện	"	150.557	57.851	38,42
<b>2. Xây dựng</b>				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	M <sup>2</sup>	1.626.553	1.682.669	103,45
<b>V. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN</b>				
<b>1. Nông nghiệp</b>				
1.1. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	114.324	117.108	102,43
Lúa	"	103.895	104.923	100,99
Ngô	"	10.429	12.185	116,83
1.2. Năng suất cây lương thực có hạt	Tạ/ha			
Lúa	"	51,62	55,40	107,32
Ngô	"	44,42	43,36	97,60
1.3. Sản lượng cây lương thực có hạt	Tấn	580.393	633.350	109,12
Lúa	"	534.062	580.522	108,70
Ngô	"	46.331	52.828	114,02
1.4. Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg	447,6	482,0	107,68
1.5. Diện tích trồng lúa	Ha	103.895	104.923	100,99
Đông xuân	"	59.327	59.478	100,25
Hè thu	"	44.050	44.955	102,06
Mùa	"	518	490	94,57
1.6. Năng suất thu hoạch lúa cả năm	Tạ/ha	51,62	55,40	107,33
Đông xuân	"	54,86	58,95	107,47
Hè thu	"	47,62	51,12	107,34
Mùa	"	16,49	18,90	114,65
1.7. Sản lượng lúa cả năm	Tấn	534.062	580.522	108,70
Đông xuân	"	325.367	349.793	107,51
Hè thu	"	207.873	229.803	110,55
Mùa	"	822	926	112,59
1.8. Diện tích gieo trồng một số cây chất bột lấy củ	Ha			
Khoai lang	"	3.441	3.571	103,77



	Đơn vị tính	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Sắn	"	2.712	2.450	90,35
1.9. Năng suất một số cây chất bột lấy	Tạ/ha			
Khoai lang	"	70,91	72,68	102,50
Sắn	"	154,57	151,14	97,78
1.10. Sản lượng một số cây chất bột lấy củ	Tấn			
Khoai lang	"	24.401	25.943	106,32
Sắn	"	41.919	37.033	88,34
1.11. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	Ha			
Cói	"	45	45	100,00
Mía	"	159	148	93,08
Lạc	"	11.083	10.377	93,63
Đậu tương	"	12	12	100,00
Vừng	"	657	716	108,98
1.12. Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm	Tạ/ha			
Cói	"	60,00	60,00	100,00
Mía	"	461,17	454,37	98,53
Lạc	"	24,99	28,10	112,44
Đậu tương	"	12,67	12,65	99,84
Vừng	"	5,08	6,33	124,61
1.13. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	Tấn			
Cói	"	270	270	100,00
Mía	"	7.338	6.711	91,46
Lạc	"	27.695	29.130	105,18
Đậu tương	"	15	15	100,00
Vừng	"	334	454	135,93
1.14. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	Ha			
Bưởi		3.675	3.949	107,46
Cam		7.213	7.476	103,65
Mít		1.141	1.151	100,88
Chè	"	3.057	3.133	102,49
Cao su	"	9.096	8.491	93,35

	Đơn vị tính	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
1.15. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	Ha			
Bưởi		2.462	2.859	116,13
Cam		5.459	6.062	111,05
Mít		1.088	1.093	100,46
Chè	"	2.767	2.844	102,78
Cao su	"	3.648	4.025	110,33
1.16. Sản lượng một số cây lâu năm	Tấn			
Bưởi		25.802	32.656	126,56
Cam		47.665	63.821	133,89
Mít		12.361	13.324	107,79
Chè	"	28.775	29.793	103,54
Cao su	"	3.130	3.669	117,22
1.17. Số lượng gia súc	Con			
Trâu	"	67.239	67.150	99,87
Bò	"	168.987	168.550	99,74
Lợn	"	405.413	408.721	100,82
1.18. Số lượng gia cầm	Nghìn con	10.086	10.101	100,15
1.19. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	106.781	107.789	100,94
<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	"	67.890	67.916	100,04
1.20. Sản phẩm không qua giết thịt				
Trứng gia cầm	Nghìn quả	339.386	351.502	103,57
Sản lượng sữa tươi	Nghìn tấn	10.179	9.680	95,10
<b>2. Lâm nghiệp</b>				
2.1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	8.537	9.359	109,63
2.2. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	Ha	170.413	171.042	100,37
2.3. Diện tích rừng được chăm sóc	Ha	40.824	41.259	101,07
2.4. Diện tích rừng khoanh nuôi	Ha	2.016	2.108	104,56
2.5. Sản lượng gỗ khai thác	M <sup>3</sup>	398.119	474.201	119,11
<b>3. Thủy sản</b>				
3.1. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	Ha	7.476	7.452	99,68
3.2. Sản lượng thủy sản	Tấn	55.471	54.848	98,88
Sản lượng khai thác	"	39.490	38.970	98,68

	Đơn vị tính	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Hải sản	"	34.701	34.169	98,47
Cá	"	23.187	22.815	98,40
Tôm	"	799	858	107,38
Hải sản khác	"	10.715	10.496	97,96
Thủy sản nội địa	"	4.789	4.801	100,25
Cá	"	2.677	2.734	102,13
Tôm	"	300	311	103,67
Thủy sản khác	"	1.812	1.756	96,91
Sản lượng nuôi trồng	"	15.981	15.878	99,36
Cá	"	7.242	7.187	99,24
Tôm	"	5.233	5.363	102,48
Thủy sản khác	"	3.506	3.328	94,92
<b>VI. CÔNG NGHIỆP</b>				
<b>1. Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp</b>	<b>%</b>	<b>95,45</b>	<b>112,70</b>	-
Khai khoáng	"	93,51	114,50	-
Công nghiệp chế biến chế tạo	"	92,70	118,52	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	"	108,61	91,83	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	95,32	94,05	-
<b>2. Số cơ sở sản xuất công nghiệp</b>	<b>Cơ sở</b>	<b>13.704</b>	<b>13.441</b>	<b>98,08</b>
Nhà nước	"	11	11	100,00
Trung ương quản lý	"	2	2	100,00
Địa phương quản lý	"	9	9	100,00
Ngoài nhà nước	"	13.670	13.406	98,07
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	23	24	104,35
<b>3. Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp</b>				
<b>Thép</b>	<b>1000 tấn</b>	<b>4.397</b>	<b>5.357</b>	<b>121,83</b>
Nhà nước	"	-	-	-
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	-	-	-
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	4.397	5.357	121,83
<b>Quặng inmenit</b>	<b>Tấn</b>	<b>3.970</b>	<b>4.862</b>	<b>122,47</b>

	Đơn vị tính	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Nhà nước	"	3.970	4.862	122,47
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	3.970	4.862	122,47
Ngoài nhà nước	"	-	-	-
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
<b>Thức ăn gia súc, gia cầm</b>	<b>Tấn</b>	<b>12.718</b>	<b>11.735</b>	<b>92,27</b>
Nhà nước	"	12.718	11.735	92,27
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	12.718	11.735	92,27
Ngoài nhà nước	"	-	-	-
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
<b>Chè nguyên chất</b>	<b>Tấn</b>	<b>1.690</b>	<b>1.679</b>	<b>99,33</b>
Nhà nước	"	-	-	-
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	1.690	1.679	99,33
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
<b>Bia các loại</b>	<b>1000 lít</b>	<b>53.146</b>	<b>55.518</b>	<b>104,46</b>
Nhà nước	"	-	-	-
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	53.146	55.518	104,46
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
<b>Than cốc</b>	<b>1000 tấn</b>	<b>2.830</b>	<b>3.241</b>	<b>114,54</b>
Nhà nước	"	-	-	-
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	-	-	-
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	2.830	3.241	114,54
<b>Điện sản xuất</b>	<b>Triệu kwh</b>	<b>11.771</b>	<b>10.762</b>	<b>91,43</b>
Nhà nước	"	6.696	5.757	85,98
Trung ương quản lý	"	6.583	5.628	85,50
Địa phương quản lý	"	113	129	-
Ngoài nhà nước	"	286	260	-

	Đơn vị tính	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	4.789	4.745	99,08
<b>VII. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH</b>				
<b>1. Thương mại</b>				
1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành	Tỷ đồng	41.123	41.944	102,00
1.2. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành	Tỷ đồng	4.296	3.490	81,25
1.3. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại				
Số lượng chợ	Chợ	151	151	100,00
Số lượng siêu thị	Siêu thị	4	4	100,00
Số lượng trung tâm thương mại	Trung tâm	1	1	100,00
1.4. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm (Tháng trước=100)	%			
Tháng 1	"	101,71	100,28	-
Tháng 2	"	99,12	101,59	-
Tháng 3	"	99,32	99,48	-
Tháng 4	"	98,58	100,04	-
Tháng 5	"	100,27	100,04	-
Tháng 6	"	100,85	100,44	-
Tháng 7	"	100,28	100,54	-
Tháng 8	"	100,04	99,56	-
Tháng 9	"	100,57	99,36	-
Tháng 10	"	99,66	99,17	-
Tháng 11	"	99,71	100,48	-
Tháng 12	"	100,02	99,70	-
1.5. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm so với bình quân năm trước	"	103,45	101,45	-
1.6. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 so với cùng kỳ năm trước	"	100,11	100,95	-
1.7. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1.200,0	2.000,0	166,67
1.8. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Thép, phôi thép	Triệu USD	938,0	1.800,0	191,90
Thủy sản	"	5,1	5,0	98,04

	Đơn vị tính	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Chè	"	4,2	4,5	107,14
Dăm gỗ	"	30,0	50,0	166,67
Hàng may mặc	"	6,0	13,0	216,67
Xơ, sợi dệt các loại	"	4,7	15,0	319,15
Gạo, nếp	"	3,8	1,6	42,11
1.9. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	2.200	3.300	150,00
<b>2. Du lịch</b>				
2.1. Số lượt khách du lịch nội địa	Lượt người	1.271.208	693.451	54,55
2.2. Doanh thu du lịch	Triệu đồng	213.320	117.362	55,02
Doanh thu du lịch của các cơ sở lưu	"	201.762	110.008	54,52
Doanh thu du lịch của các cơ sở lữ h	"	11.558	7.354	63,63
<b>VIII. VẬN TẢI, BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG</b>				
<b>1. Vận tải</b>				
1.1. Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Nghìn tấn	32.100	29.233	91,07
1.2. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Nghìn tấn.km	832.141	744.029	89,41
1.3. Khối lượng hành khách vận chuyển	Nghìn HK	20.243	11.585	57,23
1.4. Khối lượng hành khách luân chuyển	Nghìn HK.km	3.596.177	1.927.495	53,60
<b>2. Bưu chính, viễn thông</b>				
2.1. Số thuê bao điện thoại và internet	Thuê bao	1.362.235	1.389.542	102,00
Số thuê bao điện thoại	"	1.219.307	1.229.209	100,81
Cố định	"	6.460	5.704	88,30
Di động	"	1.212.847	1.223.505	100,88
Số thuê bao internet	"	142.928	160.333	112,18
2.2. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di đ	%	93,54	93,11	-
2.3. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối interne	%	43,25	47,65	-
2.4. Doanh thu công nghệ thông tin	Triệu đồng	4.485.059	4.635.237	103,35
<b>IX. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, GIÁO DỤC, Y TẾ</b>				
<b>1. Khoa học công nghệ</b>				
1.1. Số tổ chức khoa học và công nghệ	Tổ chức	20	20	100,00

	Đơn vị tính	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
1.2. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Triệu đồng	24.000	24.000	100,00
<b>2. Giáo dục</b>				
2.1. Số trường mẫu giáo	Trường	254	254	100,00
2.2. Số lớp mẫu giáo	Lớp	2.805	2.846	101,46
2.3. Số giáo viên mẫu giáo	Người	5.640	4.819	85,44
2.4. Số học sinh mẫu giáo	Cháu	79.156	76.567	96,73
2.5. Số trường phổ thông	Trường	413	413	100,00
Tiểu học	"	221	221	100,00
Trung học cơ sở	"	147	147	100,00
Trung học phổ thông	"	45	45	100,00
2.6. Số lớp học	Lớp	7.596	7.790	102,55
Tiểu học	"	4.030	4.229	104,94
Trung học cơ sở	"	2.366	2.369	100,13
Trung học phổ thông	"	1.200	1.192	99,33
2.7. Số phòng học	Phòng	7.659	7.790	101,71
Tiểu học	"	4.005	4.229	105,59
Trung học cơ sở	"	2.365	2.369	100,17
Trung học phổ thông	"	1.289	1.192	92,47
2.8. Số giáo viên phổ thông	Người	12.762	12.972	101,65
Tiểu học	"	5.376	5.476	101,86
Trung học cơ sở	"	4.599	4.646	101,02
Trung học phổ thông	"	2.787	2.850	102,26
2.9. Số học sinh phổ thông	Người	243.417	252.592	103,77
Tiểu học	"	121.156	132.062	109,00
Trung học cơ sở	"	78.440	78.262	99,77
Trung học phổ thông	"	43.821	42.268	96,46
2.10. Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Số giáo viên	Người	-	-	-
Số học sinh	"	-	-	-
Số học sinh tốt nghiệp	"	-	-	-
2.11. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	97,15	99,38	-

	Đơn vị tính	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
2.12. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	96,95	99,11	-
2.13. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông	%	97,44	99,04	-
2.14. Giáo dục cao đẳng và đại học				
Số giáo viên	Người	206	181	87,86
Số học sinh	"	1.603	1.796	112,04
Số học sinh tốt nghiệp	"	626	667	106,55
2.15. Đào tạo công nhân kỹ thuật				
Số giáo viên	Người	836	885	105,86
Số học sinh	"	20.078	18.877	94,02
Số học sinh tốt nghiệp	"	15.695	15.604	99,42
<b>3. Y tế</b>				
3.1. Số cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	504	505	100,20
<i>Trong đó:</i>				
Bệnh viện, phòng khám khu vực, viện điều dưỡng	Cơ sở	271	272	100,37
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	"	216	216	100,00
3.2. Số giường bệnh	Giường	7.887	7.907	100,25
<i>Trong đó:</i>				
Bệnh viện, phòng khám khu vực, viện điều dưỡng	Giường	5.954	6.380	107,15
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp	"	1.933	1.527	79,00
3.3. Số cán bộ ngành y	Người	5.410	5.727	105,86
Bác sĩ	"	1.294	1.414	109,27
Y sĩ	"	661	668	101,06
Điều dưỡng	"	1.857	2.089	112,49
Hộ sinh	"	387	382	98,71
Kỹ thuật viên Y		306	315	102,94
Khác		905	859	94,92
3.4. Số cán bộ ngành dược	Người	365	370	101,37
Dược sĩ	"	74	91	122,97
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	"	270	265	98,15
Dược tá		21	14	66,67
Kỹ thuật viên dược		-	-	-



	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Sơ bộ năm 2021</b>	<b>Năm 2021 so với năm 2020 (%)</b>
Khác		-	-	-
3.5. Số bác sĩ bình quân một vạn dân	Bác sĩ	9,98	10,76	107,82
3.6. Số giường bệnh bình quân một vạn	Giường	45,92	48,55	105,73
3.7. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ	%	90,00	90,00	-
3.8. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản	%	100,00	100,00	-
3.9. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100,00	100,00	-
3.10. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	96,00	89,00	-
3.11. Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc do các loại bệnh có vắc xin phòng ngừa	Người	-	-	-
3.12. Số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các loại bệnh có vắc xin phòng ngừa	Người	-	-	-
3.13. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram	%	1,60	6,00	-
3.14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	8,15	8,10	-
3.15. Số ca mắc, chết do bệnh truyền nhiễm gây dịch				
Số ca mắc	Người	23.874	18.991	79,55
Số người chết	"	-	5	-
3.16. Ngộ độc thực phẩm				
Số vụ ngộ độc thực phẩm	Vụ	3	3	100,00
Số người bị ngộ độc thực phẩm	Người	1.173	1.297	110,57
Số người chết do bị ngộ độc thực phẩm	"	-	-	-
3.17. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Người	889	866	97,41
3.18. Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy	Xã/phườn g	46	31	67,39
3.19. Tình hình nhiễm HIV/AIDS				
Số người nhiễm HIV còn sống (Lũy kế đến 31/12 hàng năm)	Người	561	611	108,91
Số bệnh nhân AIDS	"	50	52	104,00
Số người chết do HIV/AIDS	"	9	6	66,67

	Đơn vị tính	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
<b>X. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ ĐỜI SỐNG VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI</b>				
<b>1. Thu nhập bình quân hàng tháng của một nhân khẩu</b>	<b>Nghìn đồng</b>	3.290	3.040	92,40
Thành thị	"	4.642	3.796	81,78
Nông thôn	"	2.916	2.792	95,76
<b>2. Tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt</b>	<b>%</b>			-
Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa	"	90,94	93,86	-
Tỷ lệ thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa	"	94,23	97,40	-
<b>3. Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới</b>	<b>Xã</b>	17	2	11,76
<b>4. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>	<b>%</b>	3,51	4,68	-
<b>5. Tai nạn giao thông</b>				
Số vụ tai nạn	Vụ	124	115	92,74
Số người chết	Người	103	96	93,20
Số người bị thương	"	64	50	78,13

**Nơi nhận:**

- Vụ Thống kê Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK );
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Đảng ủy Khối CCQ&DN tỉnh;
- Sở KH và ĐT;
- Sở Thông tin truyền thông;
- Các Sở, ngành khác liên quan;
- Huyện, thành, thị ủy;
- HĐND, UBND huyện, TP, TX;
- Lãnh đạo Cục;
- Phòng nghiệp vụ, Chi cục TK cấp huyện;
- Lưu TH.

**CỤC TRƯỞNG****Trần Thanh Bình**